TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH A** **TỈNH HẬU GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 86/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 08 – 11 – 2021
V/v không công nhận là vợ chồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH A, TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Mạc Thị Chiên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thanh Xuân

2. Bà Trương Ngọc Điệp

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Tuấn Vũ – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang *tham gia phiên toà:* Ông Trần Văn Tân - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 11 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 182/2021/TL.ST-HNGĐ, ngày 22 tháng 10 năm 2021 về việc tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 127/2021/QĐXX-ST ngày 22 tháng 10 năm 2021 giữa các Đ sự.

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị B

Địa chỉ: Ấp TTA, xã TLT, huyện CTA, tỉnh Hậu Giang. Vắng mặt

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Đ

Địa chỉ: Ấp NT1B, xã Na A, huyện CTA, tỉnh Hậu Giang. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị B trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn Đ tự nguyện sống chung với nhau từ năm 1993, có tổ chức đám cưới, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Thời gian đầu ông bà chung sống với nhau rất hạnh phúc, nhưng đến năm 2000 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bà và ông Đ bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi nhau, tính tình không hợp. Từ đó, cả hai không tìm được tiếng nói chung nên cuộc sống không còn hạnh phúc. Bà và ông Đ đã cố gắng giải quyết nhưng vẫn không được nên đã ly thân cách đây khoảng 20 năm. Do vậy, bà khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Đ.

Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Thị Mộng Thu (nữ), sinh ngày 12/12/1994 và Nguyễn Thị Mộng Tuyền (nữ), sinh ngày 15/5/2000. Do các con

chung đã trưởng thành nên bà không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn ông Nguyễn Văn Đ trình bày: Ông thống nhất với phần trình bày của bà B về thời gian chung sống, việc không đăng ký kết hôn và về nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn. Ông và bà B cũng đã ly thân nhau cách đây khoảng 20 năm. Nay bà Buởi yêu cầu ly hôn thì ông cũng đồng ý ly hôn.

Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Thị Mộng Thu (nữ), sinh ngày 12/12/1994 và Nguyễn Thị Mộng Tuyền (nữ), sinh ngày 15/5/2000. Do các con chung đã trưởng thành nên ông không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa, ông Đ và bà B vắng mặt, có đơn xin yêu cầu vắng mặt tại phiên tòa.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Xác định việc thụ lý, hòa giải, thu thập chứng cứ cũng như thủ tục tố tụng tại phiên tòa của Thẩm phán, Hội đồng xét xử là đúng quy định của pháp luật, đảm bảo được quyền và lợi ích hợp pháp của Đ sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Áp dụng Điều 14, Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Văn Đ là vợ chồng; Về con chung: Không xem xét giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết. Về án phí: Đ sự phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Văn Đ tự nguyện chung sống như vợ chồng, không có đăng ký kết hôn theo quy định. Quá trình chung sống hai bên phát sinh mâu thuẫn nên bà B yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với ông Đ. Căn cứ theo quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì xác định quan hệ tranh chấp giữa các Đ sự là vụ án hôn nhân và gia đình về việc không công nhận là vợ chồng thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay, vắng mặt ông Đ, bà B nhưng các Đ sự đã có yêu cầu Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với ông Đ, bà B.

[3] Về nội dung giải quyết vụ án:

[3.1] Xét yêu cầu ly hôn của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy: Giữa bà B và ông Đ tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng, có tổ chức lễ cưới, có đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Quá trình chung sống bà B và ông Đ phát sinh mâu thuẫn không giải quyết được nên đã không còn chung sống với nhau hơn 20 năm. Đến thời điểm Tòa án thụ lý giải

quyết các Đ sự vẫn không đăng ký kết hôn theo Điều 9 Luật hôn nhân gia đình năm 2014. Nay bà B yêu cầu ly hôn, Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 không công nhận bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Văn Đ là vợ chồng.

[3.2] Về con chung: Bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Văn Đ có 02 con chung tên Nguyễn Thị Mộng Thu (nữ), sinh ngày 12/12/1994 và Nguyễn Thị Mộng Tuyền (nữ), sinh ngày 15/5/2000. Do chị Thu và chị Tuyền đã trưởng thành nên bà B, ông Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề nuôi dưỡng nên không xem xét giải quyết.

[3.3] Về tài sản chung và nợ chung: Không có, nên không xem xét giải quyết.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên chấp nhận.

[5] Về án phí: Bà Nguyễn Thị B phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147; Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 14, Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Văn Đ là vợ chồng.

2. Về con chung: Không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị B phải chịu 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng). Chuyển 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí bà B đã nộp theo biên lai số 0011514 ngày 22 tháng 10 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành A thành tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm (bà B đã nộp xong).

5. Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Hậu Giang;
- Các Đ sự;
- CQ THA DS h.Châu Thành A;
- VKSND h.Châu Thành A;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Mạc Thị Chiên